

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
20	Đồ họa kỹ thuật I	Technical Graphics I	DRAW213	Đồ họa kỹ thuật	2		2							
21	Đồ họa kỹ thuật II	Technical Graphics II	DRAW324	Đồ họa kỹ thuật	2			2						
22	Trắc địa	Surveying	SURV214	Trắc địa	2			2						
23	Thực tập trắc địa	Practice of Surveying	SURV224	Trắc địa	1			1						
19	Cơ học cơ sở I	Engineering Mechanics I	MECH213	Cơ học kỹ thuật	3		3							
24	Cơ học cơ sở II	Engineering Mechanics II	MECH224	Cơ học kỹ thuật	3			3						
25	Cơ học chất lỏng	Fluid Mechanics	FLME214	Thủy lực	3				3					
26	Sức bền vật liệu I	Strength of Materials I	CE214	Sức bền - Kết cấu	3				3					
27	Sức bền vật liệu II	Strength of Materials II	CE325	Sức bền - Kết cấu	2				2					
28	Địa chất công trình	Engineering Geology	GEOT214	Địa kỹ thuật	2				2					
29	Thực tập địa chất công trình	Practice of Engineering Geology	GEOT224	Địa kỹ thuật	1				1					
30	Cơ học kết cấu I	Mechanics of Engineering Structures I	CE315	Sức bền - Kết cấu	3					3				
31	Cơ học kết cấu II	Mechanics of Engineering Structures II	CE326	Sức bền - Kết cấu	2					2				
32	Thống kê trong kỹ thuật	Statistics in Engineering	STEN 212	Thủy văn và Tài nguyên nước	2			2						
II.2	Kiến thức cơ sở ngành	Core Subjects			18									
33	Vật liệu xây dựng	Civil Engineering Materials	CE316	Vật liệu xây dựng	3				3					
35	Cơ học đất	Soil Mechanics	GEOT325	Địa kỹ thuật	3					3				
36	Ổn định và động lực học công trình	Stability and Dynamics of Structures	SDS316	Sức bền - Kết cấu	2					2				
34	Thủy văn công trình	Engineering Hydrology	HYDR346	Thủy văn và tài nguyên nước	3					3				
37	Đánh giá tác động môi trường	Environment Impact Assessment	ENV316	Quản lý môi trường	2							2		
38	Nền móng	Foundation Engineering	GEOT317	Địa kỹ thuật	2						2			
39	Đồ án nền móng	Project Of Foundation Engineering	GEOT327	Địa kỹ thuật	1						1			
40	Kết cấu thép trong xây dựng	Steel Structures in Construction	RCSB315	Kết cấu công trình	2						2			
II.3	Kiến thức ngành	Core Area Subjects			42									
41	Nhập môn ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Introduction to Transportation Engineering	CETT410	Công trình giao thông	2		2							
42	Kết cấu bê tông cốt thép trong xây dựng công trình giao thông	Steel-reinforced concrete structures in Transportation Engineering	SCTT315	Kết cấu công trình	3					3				

[illegible]

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
2	Đồ án tốt nghiệp	Design of Transportation Tunnel	CETT458	Công trình giao thông	7									7
II.5	Kiến thức tự chọn	Selectives			6						2	2	2	
1	Quy hoạch giao thông vận tải và mạng lưới đường	Plan of Transport and Communication Network	CETT486	Công trình giao thông	2						2			
2	Tổ chức xây dựng	Construction Organization	CET438	Công nghệ và quản lý xây dựng	2								2	
3	Khai thác và kiểm định cầu	Bridge exploitation and maintenance	CETT488	Công trình giao thông	2							2		
4	Kinh tế xây dựng I	Construction Economics I	CECON316	Quản lý xây dựng	2						2			
5	Kết cấu liên hợp thép - bê tông	Composite Steel - Concrete Structure	CEST458	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2								2	
6	Cơ sở thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp	Basic Engeneering Design	CEST468	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2								2	
7	Kết cấu bê tông ứng suất trước	Prestressed Concrete Structure	CEST437	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2							2		
8	Máy xây dựng	Building Equipment	BUEQ417	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	3						2			
Tổng cộng (I + II)					155	13	17	20	19	18	19	18	16	15